

Số: **11**/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2013



NGHỊ QUYẾT

Về Quy định mức thu, công tác quản lý và sử dụng phí chợ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 về việc đề nghị Ban hành Quy định mức thu, chế độ quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu công tác quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân buôn bán trong các chợ trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị tổ chức thu phí: Ban, tổ quản lý chợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao quản lý, kinh doanh khai thác chợ theo quy định.

3. Mức thu:

3.1 Mức thu phí đối với các chợ do nhà nước đầu tư:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Chợ hạng 1		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	40.000
	- Đối với người buôn bán không cố định, không thường xuyên.	Đồng/người/ngày	3.000
2	Chợ hạng 2		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	20.000
	- Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên:		
	+ Chỗ bán hàng có mái che.	Đồng/người/ngày	2.000
	+ Chỗ bán hàng không có mái che.	Đồng/người/ngày	1.000
3	Chợ hạng 3		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	15.000
	- Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên:		
	+ Chỗ bán hàng có mái che.	Đồng/người/ngày	2.000

	+ Chỗ bán hàng không có mái che.	Đồng/người/ngày	1.000
4	Các chợ chưa được phân hạng		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	10.000
	- Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên:		
	+ Chỗ bán hàng có mái che.	Đồng/người/ngày	1.000
	+ Chỗ bán hàng không có mái che.	Đồng/người/ngày	500

3.2 Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu quy định tại tiết 3.1 nêu trên.

4. Công tác quản lý và sử dụng số thu phí chợ

4.1. Đối với các chợ do Nhà nước đầu tư

+ 70% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho quản lý chợ và các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí.

+ 30% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối bù đắp chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp lại chợ.

4.2. Đối với các chợ do tư nhân đầu tư xây dựng hoặc các chợ do nhà nước đầu tư nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho các tổ chức và cá nhân nhận thầu quản lý, kinh doanh chợ theo quy định của pháp luật hoặc các doanh nghiệp thực hiện kinh doanh khai thác quản lý chợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì số thu được để lại 100% cho đơn vị, tổ chức kinh doanh và các đơn vị kinh doanh khai thác quản lý chợ phải đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Bãi bỏ khoản 3, mục I, Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về việc Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và mục III - Phần A, Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2013./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, CV.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Quang Tiến